|  |  |
| --- | --- |
| CỤC NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ  QUẢN LÝ GIÁO DỤC  **HỘI ĐỒNG THI THĂNG HẠNG CDNN GIÁO VIÊN NĂM 2018** |  |

**PHỤ LỤC**

**Hướng dẫn nội dung thi và danh mục tài liệu tham khảo phục vụ**

**kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ**

**hạng II lên hạng I năm 2018**

*(Kèm theo Công văn số 1141 /NGCBQLGD-HĐTT ngày 19 tháng 7 năm 2018)*

**I. Nội dung, hình thức thi**

**1. Các môn thi, nội dung và hình thức thi**

Giáo viên tham dự các môn thi theo hướng dẫn tại mục 3. Kế hoạch số 89/KH-BGDĐT ngày 6/3/2018. Giáo viên dự thi đủ 4 môn thi (trừ những trường hợp được miễn thi tin học, ngoại ngữ theo quy định), bao gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Môn thi | Hình thức thi | Thời gian thi | Nội dung thi |
| 1 | Kiến thức chung | Tự luận (đề thi ra theo hướng mở, giáo viên dự thi được phép sử dụng tài liệu để làm bài thi). | 150 phút. | Thực hiện theo quy định tại  Điều 4 Thông tư số 20/2017/TT-BGDĐT. |
| 2 | Chuyên môn nghiệp vụ | Thuyết trình và phỏng vấn trực tiếp | - Thuyết trình: tối đa 15 phút/giáo viên dự thi.  - Phỏng vấn trực tiếp: tối đa 15 phút/giáo viên dự thi. |
| 3 | Tin học | Trắc nghiệm | 45 phút |
| 4 | Ngoại ngữ | Trắc nghiệm | 45 phút |

**2. Hướng dẫn đối với môn thi chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Trước khi thi: Giáo viên chuẩn bị trước 01 báo cáo về kết quả dạy học và giáo dục học sinh hoặc kết quả công tác quản lý, chỉ đạo (đối với giáo viên làm công tác quản lý) trong vòng 05 năm từ khi được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng I. Một số yêu cầu cụ thể đối với cáo cáo như sau:

- Dung lượng báo cáo: Tối đa không quá 05 trang, khổ giấy A4, được đánh máy theo font chữ Time New Roman, cỡ chữ 14.

- Mẫu báo cáo như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  **ĐƠN VỊ CÔNG TÁC**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**BÁO CÁO**

***Kết quả dạy học và giáo dục học sinh (hoặc công tác quản lý, chỉ đạo đối với giáo viên làm công tác quản lý)***

*(Phục vụ kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ*

*hạng II lên hạng I năm 2018)*

*Họ và tên:………………………………………………………………………..*

*Đơn vị công tác:………………………………………………………………….*

*Chức vụ hiện giữ:……………………………………………………………….*

*Chuyên môn giảng dạy:…………………………………………………………*

*I. Kết quả dạy học và giáo dục học sinh (hoặc công tác quản lý, chỉ đạo) từ khi được bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng I*

*……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..*

*II. Định hướng về kế hoạch dạy học và giáo dục học sinh (hoặc công tác quản lý, chỉ đạo) trong thời gian tới nếu được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng I*

*……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..*

*III. Kiến nghị, đề xuất (nếu có) đối với cơ quan quản lý nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên hạng I*

*……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….*

b) Tại buổi thi:

- Khi được gọi vào thi, giáo viên dự thi mang theo báo cáo đã chuẩn bị trước vào phòng thi, trình bày báo cáo (khuyến khích trình bày trực tiếp, không đọc báo cáo; không sử dụng máy tính để trình chiếu báo cáo) về kết quả dạy học và giáo dục học sinh hoặc kết quả công tác quản lý, chỉ đạo (đối với giáo viên làm công tác quản lý) trong vòng 05 năm từ khi được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II cho đến thời điểm đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng I.

Thời gian trình bày báo cáo: tối đa không quá 15 phút/giáo viên.

- Sau khi trình bày báo cáo xong, giáo viên bốc thăm câu hỏi phỏng vấn; chuẩn bị và trả lời câu hỏi phỏng vấn (thời gian chuẩn bị tối đa 02 phút/giáo viên). Ngoài câu hỏi do giáo viên bốc thăm, giám thị có thể đặt câu hỏi đối với giáo viên để làm rõ hơn một hoặc một số nội dung trong báo cáo giáo viên đã trình bày.

Các câu hỏi phỏng vấn thuộc Đề thi do Ban đề thi xây dựng. Nội dung của các câu hỏi phỏng vấn xoay quanh các vấn đề về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc cấp học/vị trí mà giáo viên đang đảm nhiệm; các giải pháp giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn giáo dục của cấp học/của ngành/của địa phương/cơ sở giáo dục nơi giáo viên đang công tác gắn với tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II mà giáo viên đang giữ hoặc của chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng I mà giáo viên sẽ được bổ nhiệm vào nếu thi thăng hạng đạt yêu cầu.

Thời gian phỏng vấn của mỗi giáo viên (bao gồm cả thời gian bốc thăm, chuẩn bị và trả lời) tối đa không quá 15 phút/người.

c) Sau khi kết thúc phần thuyết trình và phỏng vấn trực tiếp, giáo viên nộp lại báo cáo cho giám thị phòng thi để lưu vào hồ sơ.

**II. Danh mục tài liệu tham khảo phục vụ kỳ thi**

**1. Tài liệu tham khảo**

Hội đồng thi đã chuẩn bị bộ tài liệu tham khảo dùng trong kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng II lên hạng I năm 2018 gồm:

- Tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS hạng I (Nhà xuất bản Giáo dục, 2017);

- Tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT hạng I (Nhà xuất bản Giáo dục, 2017);

- Hệ thống các văn bản QPPL (Tài liệu tham khảo - Lưu hành nội bộ, 2018).

**2. Danh mục văn bản liên quan phục vụ kỳ thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **TÊN VĂN BẢN** |
| **I** | **CÁC VĂN BẢN VỀ PHÁP LUẬT VIÊN CHỨC** |
| 1 | Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010[[1]](#footnote-1) |
| 2 | Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức |
| 3 | Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức |
| 4 | Nghị định số 41/2012/NĐ-CP 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập |
| 5 | Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức |
| 6 | Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức |
| 7 | Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức |
| 8 | Thông tư liên tịch số 22/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS công lập |
| 9 | Thông tư liên tịch số 23/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPTcông lập |
| 10 | Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ Quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức |
| 11 | Quyết định số 2510/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT hạng I |
| 12 | Quyết định số 2513/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS hạng I |
| **II** | **CÁC VĂN BẢN VỀ LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CẤP HỌC THCS, THPT** |
| 1 | Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh thế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế |
| 2 | Nghị quyết 88/2014/QH13 ngày 28/1/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông |
| 3 | Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 |
| 4 | Quyết định số 732/QĐ-TTg  ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025” |
| 5 | Luật Giáo dục năm 2005 |
| 6 | Luật Giáo dục năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2005 |
| 7 | Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 2/8/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định 31/2011/NĐ-CP ngày 11/5/2011 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 75/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục |
| 8 | Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông |
| 9 | Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT |
| 10 | Thông tư số 16/2017/TTLT-BGDĐT hướng dẫn về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập |
| 11 | Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học |
| 12 | [Quyết định 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đạo đức nhà giáo](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyet-dinh-16-2008-QD-BGDDT-quy-dinh-ve-dao-duc-nha-giao/64951/noi-dung.aspx) |
| 13 | Chỉ thị số 2699/CT-BGDĐT ngày 08/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2017-2018 của ngành Giáo dục |
| 14 | [Chỉ thị 1737/CT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Chi-thi-1737-CT-BGDDT-2018-tang-cuong-cong-tac-quan-ly-va-nang-cao-dao-duc-nha-giao-381417.aspx) |

1. Các văn bản trong mục II từ mục 1 đến mục 7 phạm vi giới hạn là các vấn đề về tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức. [↑](#footnote-ref-1)